

ĐƠN VỊ: SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH
Chương: 418

BIỂU CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NSNN ĐÃ ĐƯỢC GIAO DỰ TOÁN NĂM 2023
Đơn vị: Sở Tài chính Ninh Bình
Chương: 418
Mã số ĐVSDNS: 1017495
Mã KBNN nơi giao dịch: 1311 Văn phòng KBNN tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STC ngày /01/2024 của Sở Tài chính)

ĐVT: đồng

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Kinh phí được giao				Dự toán đã chi	Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm dự toán	Ghi chú
				Tổng cộng	Bao gồm					
					Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm			
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=5-9	11
			DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II)	13.413.074.000	30.000.000	13.363.500.000	19.574.000	13.236.431.400	176.642.600	
I	340	341	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (1+2):	13.381.074.000	30.000.000	13.331.500.000	19.574.000	13.204.751.400	176.322.600	
1			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.651.274.000	30.000.000	11.041.000.000	580.274.000	11.623.339.000	27.935.000	Kinh phí điều chỉnh giảm là kinh phí khen thưởng
2			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.729.800.000	-	2.290.500.000	(560.700.000)	1.581.412.400	148.387.600	
2.1			Sửa chữa thường xuyên:	121.700.000	-	585.000.000	(463.300.000)	113.936.000	7.764.000	
			Sửa chữa ô tô	41.700.000	-	135.000.000	(93.300.000)	41.700.000	-	
			Sửa chữa tài sản khác	80.000.000	-	450.000.000	(370.000.000)	72.236.000	7.764.000	
2.2			Mua sắm tài sản:	360.000.000	-	360.000.000	-	359.023.000	977.000	
			Bộ máy chủ cho phòng máy chủ cơ quan (gồm: Máy chủ, lưu điện, Windows server)	180.000.000	-	180.000.000	-	179.515.000	485.000	
			Hệ thống sao lưu dự phòng dữ liệu cho cơ quan	180.000.000	-	180.000.000	-	179.508.000	492.000	

Số TT	Loại	Khoản	Nội dung	Kinh phí được giao			Dự toán đã chi	Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm dự toán	Ghi chú	
				Tổng cộng	Bao gồm					
					Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm				Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm
2.3			Các khoản chi đặc thù:	1.248.100.000	-	1.345.500.000	(97.400.000)	1.108.453.400	139.646.600	
-			Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh	59.700.000	-	90.000.000	(30.300.000)	42.014.400	17.685.600	
-			Kinh phí mua sắm và đảm bảo an toàn kho tài liệu lưu trữ	108.400.000	-	135.000.000	(26.600.000)	82.230.000	26.170.000	
-			Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính các đơn vị trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch hàng năm	315.000.000	-	315.000.000	-	250.659.000	64.341.000	
			Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	95.000.000	-	135.500.000	(40.500.000)	88.220.000	6.780.000	
			Kinh phí chỉnh lý tài liệu	300.000.000	-	300.000.000	-	275.396.000	24.604.000	
			KP Ban đổi mới doanh nghiệp	360.000.000	-	360.000.000	-	359.974.000	26.000	
			Duy trì phần mềm vius cho máy chủ	10.000.000	-	10.000.000	-	9.960.000	40.000	
II			CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TỈNH GIAO (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	32.000.000	-	32.000.000	-	31.680.000	320.000	
1	340	341	Kinh phí thuê dịch vụ truyền số liệu chuyên dùng cấp II	32.000.000	-	32.000.000	-	31.680.000	320.000	